

Số: 2001/2024/CBTT-TDP

Hung Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**  
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Mã chứng khoán: TDP

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221. 3810.705

Người thực hiện công bố thông tin: Người được ủy quyền Ông Bùi Quang Sỹ

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại cơ quan: 0221. 3810.705

Điện thoại di động: 0983 057 777

Email: info@thuanducjsc.vn

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2023 và Giải trình kèm theo;

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023 và Giải trình kèm theo;

Toàn văn nội dung công bố thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <https://thuanducjsc.vn/bao-cai-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố  
và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu văn phòng.



**TỔNG GIÁM ĐỐC  
BÙI QUANG SỸ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV/2023**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

05 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

07 - 36

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.687.907.040.311</b>	<b>2.320.048.883.518</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>260.494.385.895</b>	<b>353.696.089.746</b>
1 Tiền	111		60.494.385.895	66.496.089.746
2 Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	287.200.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>456.922.126.125</b>	<b>342.107.575.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		456.922.126.125	342.107.575.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>584.407.771.337</b>	<b>623.314.640.427</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	353.657.687.936	349.065.116.720
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	183.553.532.502	243.160.238.399
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	4.050.000.000	4.050.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	43.146.550.899	27.039.285.308
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.352.512.150.375</b>	<b>964.332.707.149</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	1.352.512.150.375	964.332.707.149
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.570.606.579</b>	<b>36.597.871.196</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	6.127.537.812	5.924.136.519
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.338.722.767	30.673.734.677
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	104.346.000	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>995.483.256.561</b>	<b>1.001.051.706.388</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>156.536.768.346</b>	<b>258.494.442.624</b>
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		6.000.000.000	6.000.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	150.536.768.346	252.494.442.624
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>493.723.705.463</b>	<b>535.155.102.252</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	446.386.982.914	469.178.485.983
- Nguyên giá	222		760.572.799.788	729.272.318.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(314.185.816.874)	(260.093.832.490)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	44.874.369.565	63.380.488.955
- Nguyên giá	225		64.098.479.598	77.843.685.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19.224.110.033)	(14.463.196.829)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	2.462.352.984	2.596.127.314
- Nguyên giá	228		3.918.842.500	3.359.892.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.456.489.516)	(763.765.186)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>948.868.711</b>	<b>2.195.585.114</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.	948.868.711	2.195.585.114
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>334.546.787.871</b>	<b>191.684.934.022</b>
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		298.546.787.871	161.684.934.022
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.000.000.000	15.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.727.126.170</b>	<b>13.521.642.376</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	8.962.801.411	11.903.609.347
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		764.324.759	1.618.033.029
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.683.390.296.872</b>	<b>3.321.100.589.906</b>

Mẫu số B 01 - DN/HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.826.081.234.470</b>	<b>2.507.373.314.891</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.622.369.448.820</b>	<b>2.219.837.611.500</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	284.294.788.730	162.359.519.000
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	63.559.732.187	15.797.713.356
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	26.882.264.933	29.226.101.655
4 Phải trả người lao động	314		13.060.675.301	14.564.153.384
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	7.892.558.577	12.449.750.297
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.397.004.922	141.891.821
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	14.849.750.161	2.146.080.545
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	2.210.432.674.009	1.983.152.401.442
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>203.711.785.650</b>	<b>287.535.703.391</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	2.538.770.313	4.067.622.286
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	201.173.015.337	283.468.081.105
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>857.309.062.402</b>	<b>813.727.275.015</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>857.309.062.402</b>	<b>813.727.275.015</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		755.279.930.000	674.359.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		755.279.930.000	674.359.400.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.326.962.957	125.665.705.570
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.970.272.535	31.921.072.153
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		43.356.690.422	93.744.633.417
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.683.390.296.872</b>	<b>3.321.100.589.906</b>

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Lê Thị Thường

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Tổng giám đốc



Bùi Quang Sỹ

## CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023

Mẫu số B02 - DN/HN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.134.816.245.790	971.836.007.060	3.849.597.453.163	3.247.709.359.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	13.489.260	16.202.107	13.489.260
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.134.816.245.790	971.822.517.800	3.849.581.251.056	3.247.695.870.017
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1.036.608.770.273	898.178.523.110	3.496.406.289.638	2.878.553.834.209
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		98.207.475.517	73.643.994.690	353.174.961.418	369.142.035.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	11.354.772.331	17.597.935.288	69.325.040.395	54.658.748.280
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	51.810.278.171	46.694.433.446	220.422.121.669	162.765.755.464
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.421.378.712	49.551.254.569	212.028.056.900	159.798.430.385
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(3.216.007.125)	1.981.958.366	(11.638.146.151)	413.373.637
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	11.982.439.748	12.056.456.535	46.598.455.295	49.215.301.695
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	16.646.794.790	19.086.226.777	64.161.329.808	84.274.074.321
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		25.906.728.014	15.386.771.586	79.679.948.890	127.959.026.245
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	22.310.955	12.545.179	29.619.519	67.800.491
13. Chi phí khác	32	VI.5.	818.301.766	1.015.584.157	8.831.444.637	4.645.312.119
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(795.990.811)	(1.003.038.978)	(8.801.825.118)	(4.577.511.628)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.110.737.203	14.383.732.608	70.878.123.772	123.381.514.617
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	7.730.552.451	4.080.980.585	26.667.725.080	29.211.702.830
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		12.921.296	255.338.330	853.708.270	425.178.370
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.367.263.456	10.047.413.693	43.356.690.422	93.744.633.417
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ						
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	230	446	574	1.390

Người lập



Lê Thị Thường

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		70.878.123.772	123.381.514.617
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		59.593.258.380	62.656.438.443
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(78.676.150)	(280.930.144)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(71.108.488.731)	(43.581.692.418)
- Chi phí lãi vay	06		217.822.997.336	159.798.430.385
- Các khoản điều chỉnh khác	07		225.096.967	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		277.332.311.574	301.973.760.883
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.863.760.586)	(156.133.347.022)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(388.179.443.226)	(54.473.059.692)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		274.100.641.432	(3.353.422.919)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.737.406.643	5.047.646.950
- Tiền lãi vay đã trả	14		(214.068.000.735)	(156.374.477.662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.705.169.199)	(24.096.227.266)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(123.646.014.097)</b>	<b>(87.409.126.728)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.762.448.410)	(153.828.636.690)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.106.000.000	1.090.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(826.213.313.743)	(491.032.175.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		711.398.762.618	373.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(154.500.000.000)	(12.765.420.680)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		123.079.252.969	17.675.491.142
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.442.663.274	29.445.558.037
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(113.449.083.292)</b>	<b>(236.014.274.100)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.370.241.753.994	3.165.005.146.382
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.213.445.384.930)	(2.610.742.890.177)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(23.056.243.039)	(9.296.097.100)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>146.740.126.025</i>	<i>544.966.159.105</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(90.354.971.364)</b>	<b>221.542.758.277</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>353.696.089.746</b>	<b>132.141.568.948</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.226.287)	11.762.521
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>263.329.892.095</b>	<b>353.696.089.746</b>

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Người lập



Lê Thị Thường

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Trưởng giám đốc



Bùi Quang Sỹ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 07 năm 2023.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

**2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**4. Cấu trúc Tập đoàn**

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên kết và khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	48,94%	48,94%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Lô CN5, khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm bao bì dệt PP, túi xách siêu thị chất lượng cao.	15,00%	15,00%
Công ty CP Thuận Đức JB	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm từ plastic, bao bì Jumboo và các bao bì khác từ hạt nhựa nguyên sinh	2,50%	2,50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từu 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2023 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2022 của Công ty. Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**4. Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

*Đầu tư vào công ty con*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

**7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

***Loại tài sản cố định***

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 36
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

**8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

**9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

**15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**17. Thuế****17.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**18. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19. Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

**20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>60.494.385.895</b>	<b>66.496.089.746</b>
Tiền mặt	9.605.688.844	6.656.631.896
Tiền gửi ngân hàng	50.888.697.051	59.839.457.850
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>287.200.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>260.494.385.895</b>	<b>353.696.089.746</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>456.922.126.125</b>	<b>456.922.126.125</b>	<b>342.107.575.000</b>	<b>342.107.575.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	456.922.126.125	456.922.126.125	342.107.575.000	342.107.575.000
<b>Dài hạn</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
Trái phiếu	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>471.922.126.125</b>	<b>471.922.126.125</b>	<b>357.107.575.000</b>	<b>357.107.575.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 12 tháng tại ngân hàng, các khoản cho vay sẵn sàng thu hồi lãi hàng kỳ được trả nhập gốc. Các khoản tiền này được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại công ty.

(\*\*) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	<b>298.546.787.871</b>	<b>-</b>	<b>161.684.934.022</b>	<b>-</b>
Công ty CP Thuận Đức ECO	298.546.787.871	-	161.684.934.022	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	21.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức JB	6.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>319.546.787.871</b>	<b>-</b>	<b>176.684.934.022</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2023 Công ty CP Thuận Đức Eco hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%.

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	384.682.794.562	-	349.065.116.720	-
Công ty TNHH du lịch và thương mại Sông Hồng	-	-	18.320.886.009	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Thái Bình Dương	5.733.987.494	-	12.890.061.247	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	-	-	15.438.544.000	-
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Sao Việt	11.878.830.450	-	11.048.475.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	88.629.372.766	-	5.445.000.000	-
Công ty TNHH thiết bị phụ tùng Phương Duyên	13.969.550.000	-	7.282.000.000	-
Các khách hàng khác	171.065.859.066	-	127.473.443.523	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	93.405.194.786	-	151.166.706.941	-
<b>Cộng</b>	<b>384.682.794.562</b>	<b>-</b>	<b>349.065.116.720</b>	<b>-</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	206.810.590.826	243.160.238.399
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	18.670.346.480	53.269.303.530
Công ty Cổ phần TD IP	28.506.512.519	42.900.218.776
Công ty CP thương mại và sản xuất TDL	8.708.614.250	-
Các khách hàng khác	83.433.202.610	89.836.944.972
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	67.491.914.967	57.153.771.121
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>206.810.590.826</b>	<b>243.160.238.399</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. Phải thu về cho vay**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.050.000.000</b>	-	<b>4.050.000.000</b>	-
Cho vay cán bộ nhân viên	4.050.000.000	-	4.050.000.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.000.000.000</b>	-	<b>6.000.000.000</b>	-
Cho vay cán bộ nhân viên	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.050.000.000</b>	-	<b>10.050.000.000</b>	-

Cho vay cá nhân và cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 8% đến 12%/năm.

**6. Phải thu khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>43.146.550.899</b>	-	<b>27.039.285.308</b>	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	10.081.219.819	-	5.331.696.969	-
Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	300.000.000	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	20.182.537.112	-	19.734.154.506	-
Phải thu khác 1388	12.382.793.968	-	1.673.433.833	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>150.536.768.346</b>	-	<b>252.494.442.624</b>	-
Ký cược, ký quỹ	4.160.276.560	-	4.591.071.655	-
Hợp tác đầu tư kinh doanh(*)	143.833.420.680	-	243.833.420.680	-
Thuế VAT Tài sản thuế tài chính	2.543.071.106	-	4.069.950.289	-
<b>Cộng</b>	<b>193.683.319.245</b>	-	<b>279.533.727.932</b>	-

(\*) Trong kỳ, Công ty rút khoản đầu tư hợp tác Dự án Nhà máy sản xuất bao bì Thuận Đức JB do chưa đầu tư, triển khai theo kế hoạch, đồng thời cấu trúc lại hình thức

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	728.639.211.406	-	333.963.255.228	-
Công cụ, dụng cụ	23.487.273.964	-	30.948.296.517	-
Bán thành phẩm	380.018.699.801	-	167.092.824.458	-
Thành phẩm	220.366.965.204	-	432.328.330.946	-
<b>Cộng</b>	<b>1.352.512.150.375</b>	-	<b>964.332.707.149</b>	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuê tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý IV/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2023	226.516.761.449	434.922.410.165	53.408.903.029	10.585.766.012	3.838.477.818	729.272.318.473
Mua trong năm	-	16.818.042.883	10.409.000.000	508.796.892	83.000.000	27.818.839.775
Nâng cấp tài sản	-	4.116.646.185	-	-	-	4.116.646.185
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	390.000.000	-	-	390.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.300.000.000)	-	(36.900.000)	-	(1.336.900.000)
Số dư ngày 31/12/2023	226.828.656.804	454.557.099.233	64.207.903.029	11.057.662.904	3.921.477.818	760.572.799.788
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2023	44.402.085.162	178.448.110.709	32.687.225.624	4.239.006.325	317.404.670	260.093.832.490
Khấu hao trong năm	11.469.479.092	34.743.147.640	5.431.304.561	1.479.370.359	626.319.194	53.749.620.846
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	390.000.000	-	-	390.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.566.962)	-	(20.069.500)	-	(47.636.462)
Số dư ngày 31/12/2023	55.871.564.254	213.163.691.387	38.508.530.185	5.698.307.184	943.723.864	314.185.816.874
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2023	182.114.676.287	256.474.299.456	20.721.677.405	6.346.759.687	3.521.073.148	469.178.485.983
Tại ngày 31/12/2023	170.957.092.550	241.393.407.846	25.699.372.844	5.359.355.720	2.977.753.954	446.386.982.914

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.882.924.032 VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2023	-	45.576.907.769	32.266.778.015	77.843.685.784
Thuê tài chính trong kỳ	-	2.632.000.000	3.870.498.814	6.502.498.814
TSCĐ thuê tài chính hết hạn thuê	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Thanh lý TSCĐ thuê tài chính	-	-	(19.857.705.000)	(19.857.705.000)
Số dư ngày 31/12/2023	-	48.208.907.769	15.889.571.829	64.098.479.598
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2023	-	8.456.752.478	6.006.444.351	14.463.196.829
Khấu hao trong năm	-	6.387.563.118	3.121.013.128	9.508.576.246
Thanh lý TSCĐ thuê tài chính	-	-	(4.357.663.042)	(4.357.663.042)
Phân loại lại	-	651.428.548	(651.428.548)	-
TSCĐ thuê tài chính hết hạn thuê	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Số dư ngày 31/12/2023	-	15.495.744.144	3.728.365.889	19.224.110.033
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư ngày 01/01/2023	-	37.120.155.291	26.260.333.664	63.380.488.955
Số dư ngày 31/12/2023	-	32.713.163.625	12.161.205.940	44.874.369.565

**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2023	-	-	3.359.892.500	3.359.892.500
Mua trong kỳ	-	-	558.950.000	558.950.000
Số dư ngày 31/12/2023	-	-	3.918.842.500	3.918.842.500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2023	-	-	763.765.186	763.765.186
Khấu hao trong kỳ	-	-	692.724.330	692.724.330
Số dư ngày 31/12/2023	-	-	1.456.489.516	1.456.489.516
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư ngày 01/01/2023	-	-	2.596.127.314	2.596.127.314
Số dư ngày 31/12/2023	-	-	2.462.352.984	2.462.352.984

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***11. Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.127.537.812</b>	<b>5.924.136.519</b>
Chi phí thuê kho	1.983.072.820	1.795.574.331
Chi phí bảo hiểm	468.781.635	1.460.158.966
Chi phí khác	3.675.683.357	2.668.403.222
<b>b) Dài hạn</b>	<b>8.962.801.411,00</b>	<b>11.903.609.347</b>
Công cụ dụng cụ	5.971.501.147	8.805.577.040
Chi phí giải phóng mặt bằng bằng còn được khấu trừ (*)	652.877.265	748.134.593
Chi phí khác	2.094.556.445	2.349.897.714
Chi phí bảo hiểm	243.866.554	-
<b>Cộng</b>	<b>15.090.339.223</b>	<b>17.827.745.866</b>

(\*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	635.723.711	1.412.655.696
Xây dựng cơ bản	-	619.727.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	313.145.000	163.202.145
	<b>948.868.711</b>	<b>2.195.585.114</b>

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>284.294.788.730</b>	<b>284.294.788.730</b>	<b>162.359.519.000</b>	<b>162.359.519.000</b>
- Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	93.151.918.650	93.151.918.650	46.246.700.000	46.246.700.000
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	40.819.608.147	40.819.608.147	16.654.377.690	16.654.377.690
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Dũng	7.286.795.191	7.286.795.191	8.186.050.449	8.186.050.449
Các khách hàng khác	140.826.989.782	140.826.989.782	91.272.390.861	91.272.390.861
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	2.209.476.960	2.209.476.960	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>284.294.788.730</b>	<b>284.294.788.730</b>	<b>162.359.519.000</b>	<b>162.359.519.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>63.559.732.187</b>	<b>15.797.713.356</b>
MARIO CO., LTD	8.844.684.266	1.441.208.940
Halsted Corporation	1.960.666.323	1.183.817.639
Syracuse Enviro Group	1.003.775.005	44.710.350
Các khách hàng khác	20.725.499.967	13.127.976.427
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	31.025.106.626	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63.559.732.187</b>	<b>15.797.713.356</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	-	2.534.325.945	2.534.325.945	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	36.180.000	36.180.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.930.266.165	26.442.628.113	28.705.169.198	26.667.725.080
Thuế thu nhập cá nhân	295.595.490	1.784.353.105	1.865.408.742	214.539.853
Thuế tài nguyên	240.000	-	240.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	282.807.225	282.807.225	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>29.226.101.655</b>	<b>31.087.294.388</b>	<b>33.431.131.110</b>	<b>26.882.264.933</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>7.892.558.577</b>	<b>12.449.750.297</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	5.751.345.341	11.411.576.123
- Các khoản trích trước khác;	2.141.213.236	1.038.174.174
<b>Cộng</b>	<b>7.892.558.577</b>	<b>12.449.750.297</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND					
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.210.432.674.009</b>	<b>2.210.432.674.009</b>	<b>4.233.768.785.457</b>	<b>4.006.488.512.890</b>	<b>1.983.152.401.442</b>	<b>1.983.152.401.442</b>
Vay ngắn hạn (17.1)	2.184.480.482.987	2.184.480.482.987	4.008.036.336.159	3.744.121.273.620	1.920.565.420.448	1.920.565.420.448
Vay dài hạn đến hạn trả (17.2)	14.140.717.732	14.140.717.732	205.247.296.717	239.310.996.231	48.204.417.246	48.204.417.246
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (17.3)	11.811.473.290	11.811.473.290	20.485.152.581	23.056.243.039	14.382.563.748	14.382.563.748
<b>b) Dài hạn</b>	<b>201.173.015.337</b>	<b>201.173.015.337</b>	<b>373.437.383.530</b>	<b>455.732.449.298</b>	<b>283.468.081.105</b>	<b>283.468.081.105</b>
Vay dài hạn (17.2)	183.843.643.261	183.843.643.261	362.192.302.756	205.247.296.717	26.898.637.222	26.898.637.222
Nợ thuê tài chính dài hạn (17.3)	17.329.372.076	17.329.372.076	5.875.080.774	20.485.152.581	31.939.443.883	31.939.443.883
Trái phiếu phát hành (17.4)	-	-	5.570.000.000	230.000.000.000	224.630.000.000	224.630.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.411.605.689.346</b>	<b>2.411.605.689.346</b>	<b>4.607.206.168.987</b>	<b>4.462.220.962.188</b>	<b>2.266.620.482.547</b>	<b>2.266.620.482.547</b>

**17.1 Vay ngắn hạn  
Đổi tương vay**

	31/12/2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
<b>Công ty CP Thuận Đức</b>	<b>1.880.577.233.851</b>			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	298.887.657.761	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 7,0% đến 8,7% với VND.	- Số tiết kiệm cá nhân và hợp đồng tiền gửi trị giá 44,8 tỷ đồng và trái phiếu của công ty năm giữ 15 tỷ. - Phương tiện vận tải 4,9 tỷ và máy móc định giá 53,9 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty và quyền sử dụng đất của cá nhân 40,4 tỷ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	797.066.847.941	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 7,3% đến 8,7% với VND, từ 5,6% đến 6,5% với USD	Các hợp đồng tiền gửi và số tiết kiệm cá nhân trị giá 45 tỷ đồng. Phương tiện vận tải: 400 triệu.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	99.825.448.429	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,5% đến 8,0%.	Bất động sản cá nhân trị giá 82,7 tỷ đồng Máy móc thiết bị: 80,9 tỷ Cổ phiếu cá nhân tại TDP: 11.950.957 CP - Hợp đồng tiền gửi 30 tỷ.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	249.790.752.391	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 5,3% đến 8,9%.	- Tài sản máy móc định giá 6,7 tỷ và phương tiện thế chấp trị giá 1,5 tỷ đồng và hàng tồn kho luân chuyển giá trị 263 tỷ đồng. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 31 tỷ đồng của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	67.896.669.970	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất từ 7,8%%% đến 7,11% với VND	Hàng tồn kho luân chuyển: 15,7 tỷ, hàng tồn kho hạt nhựa nguyên sinh: 55,2 tỷ Hợp đồng tiền gửi trị giá 23 tỷ
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	23.697.770.500	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng.	Lãi suất 6,0% đến 6,9% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 14,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	49.392.103.823	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 8,9% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 15 tỷ đồng, khoản phải thu luân chuyển: 70 tỷ
Ngân hàng VIB Bank - CN Sở giao dịch	22.744.301.780	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 8%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 35 tỷ đồng
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	71.572.697.559	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 7,0% đến 7,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 35,5 tỷ đồng.
Ngân hàng Tiên Phong Bank	59.962.503.135	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 26.	Lãi suất 7,7% đến 9,25% với VND.	- Tài sản máy móc định giá 15 tỷ và phương tiện thế chấp trị giá 11,3 tỷ đồng. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 5 tỷ đồng của Công ty.
Ngân hàng Bangkok Bank - CN Hà Nội	139.740.480.562	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất 5,6%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 35 tỷ đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

<b>Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên</b> Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	<b>303.903.249.136</b> 149.815.737.267	Trả gốc cuối kỳ kế ước và trả lãi ngày 5 hàng tháng	Lãi suất khoảng 7,76% - 10,15 %/năm	- Nhà xưởng công ty giá trị 62,2 tỷ đồng. - Bất động sản cá nhân giá trị 10,639 tỷ. - Hợp đồng tiền gửi của Công ty trị giá 700 triệu đồng. - Hàng tồn kho luân chuyển sở hữu của công ty
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	105.694.620.856	Trả gốc cuối kỳ kế ước và trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất khoảng 8%-9%/năm	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 25,3 tỷ đồng. - Một số khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và tài sản khác sở hữu của công ty.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	48.392.891.013	Trả gốc cuối kỳ kế ước và trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất khoảng 9,1%/ năm - 12,4%/ năm	- Bất động sản giá trị 48,8 tỷ đồng. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng. - 4.285.714 cổ phiếu TDP của các cá nhân.
<b>Cộng</b>	<b><u>2.184.480.482.987</u></b>			
<b>17.2 Vay dài hạn</b>				
<b>Đối tượng vay</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</b>	<b>Hạn mức và lãi suất</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>
<b>Công ty CP Thuận Đức</b> Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	<b>197.984.360.993</b> 7.002.806.050	Gốc vay trả cố định tháng 6 và tháng 12 hàng năm theo lịch trả nợ của hợp đồng tín dụng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.002.806.050</i>			
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Xuân	4.869.114.943	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 09 tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.977.911.682</i>			
Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	11.612.440.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 12 tháng 6 năm 2028; lãi được trả hàng tháng.	10,2% VND, 6% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay. Hợp đồng tiền gửi trị giá 650 triệu
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.160.000.000</i>			



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Vay tổ chức, cá nhân	Số dư	Điều kiện vay	31/12/2023		01/01/2023		
			Tiền lãi	Nợ gốc	Tiền lãi	Nợ gốc	
Gốc và lãi trả khi tái toán đảo hạn 15 tháng đến 24 tháng. Có thể trả trước một phần hoặc toàn bộ.	174.500.000.000				Lãi suất 6,2%	Tin chấp	
<i>Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco</i>	40.000.000.000				Lãi suất 6,2%	Tin chấp	
<i>Nguyễn Thị Hạnh (Hàng)</i>	30.000.000.000				Lãi suất 6,2%	Tin chấp	
<i>Vũ Thị Hương</i>	30.000.000.000				Lãi suất 6,2%	Tin chấp	
<i>Đào Nguyễn Cương</i>	23.500.000.000				Lãi suất 6,2%	Tin chấp	
<i>Phan Ngọc Anh</i>	30.000.000.000				Lãi suất 6,2%	Tin chấp	
<i>Nguyễn Chí Cách</i>	21.000.000.000				Lãi suất 6,2%	Tin chấp	
<b>Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên</b>	-				-	-	
<b>Cộng</b>	<b>197.984.360.993</b>						
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>183.843.643.261</i>						
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>14.140.717.732</i>						
<b>17.3 Các khoản nợ thuế tài chính</b>							
<b>Thời hạn</b>							
			<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</b>	<b>Nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</b>	<b>Tiền lãi</b>	<b>Nợ gốc</b>
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	38.572.063.717		9.431.218.351	29.140.845.366	62.316.806.415	15.994.798.784	46.322.007.631
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.572.063.717</b>		<b>9.431.218.351</b>	<b>29.140.845.366</b>	<b>62.316.806.415</b>	<b>15.994.798.784</b>	<b>46.322.007.631</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***17.4 Trái phiếu phát hành****Trái phiếu thường**31/12/2023  
VND01/01/2023  
VND**a, Trái phiếu phát hành**

Loại phát hành theo mệnh giá

Công ty Chứng khoán Mirae Asset

Nhà đầu tư cá nhân

Shinhan Bank

Keb Hana Bank

Chi phí phát hành trái phiếu

**Tổng cộng**

	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	-	9%	3 năm	20.000.000.000	9%	3 năm
	-	9%	3 năm	10.000.000.000	9%	3 năm
	-	9%	3 năm	100.000.000.000	9%	3 năm
	-	9%	3 năm	100.000.000.000	9%	3 năm
	-			(5.370.000.000)		
	-			<b>224.630.000.000</b>		

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá, tổng khối lượng là 230 trái phiếu, tổng mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo là cổ phần TDP của cá nhân. Ngày 05/09/2023, Công ty đã tất toán trước hạn toàn bộ trái phiếu 230.000.000.000 VND và thực hiện công bố thông tin đầy đủ theo quy định pháp luật hiện hành

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. Phải trả khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.849.750.161</b>	<b>2.146.080.545</b>
Kinh phí công đoàn	756.903.272	241.091.798
Bảo hiểm xã hội	1.245.125.053	1.592.184.909
Các khoản phải trả khác	12.847.721.836	312.803.838
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.538.770.313</b>	<b>4.067.622.286</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.538.770.313	4.067.622.286
<b>Cộng</b>	<b>17.388.520.474</b>	<b>6.213.702.831</b>

**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>602.109.020.000</b>	<b>16.200.000.000</b>	<b>104.531.452.151</b>	<b>722.840.472.151</b>	
Lãi trong năm trước	-	-	93.744.633.417	93.744.633.417	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	72.250.380.000	-	(72.250.380.000)	-	
Giảm khác	-	-	(359.999.998)	(359.999.998)	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>674.359.400.000</b>	<b>16.200.000.000</b>	<b>125.665.705.570</b>	<b>816.225.105.570</b>	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.920.530.000	-	(80.920.530.000)	-	
Lãi trong năm nay	-	-	43.356.690.422	43.356.690.422	
Điều chỉnh khác	-	-	225.096.965	225.096.965	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>755.279.930.000</b>	<b>16.200.000.000</b>	<b>88.326.962.957</b>	<b>859.806.892.957</b>	

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>755.279.930.000</b>	<b>674.359.400.000</b>
Vốn góp đầu năm	674.359.400.000	602.109.020.000
Vốn góp tăng trong năm	80.920.530.000	72.250.380.000
Vốn góp cuối năm	755.279.930.000	674.359.400.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>(80.920.530.000)</b>	<b>-</b>
<b>c) Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.527.993	67.435.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.527.993	67.435.940
- Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.527.993	67.435.940
- Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ các loại:*

	31/12/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	552.632,54	219.420,10
Euro (EUR)	16.931,24	7.943,85

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
<b>a) Tổng doanh thu</b>	<b>3.849.597.453.163</b>	<b>3.247.709.359.277</b>
Doanh thu bán hàng;	3.839.932.511.527	3.241.160.811.651
Doanh thu khác	9.664.941.636	6.548.547.626
<b>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>16.202.107</b>	<b>13.489.260</b>
Giảm giá hàng bán	16.202.107	13.489.260
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3.849.581.251.056</b>	<b>3.247.695.870.017</b>

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.493.660.583.416	2.874.661.135.670
Giá vốn khác	2.745.706.222	3.892.698.539
<b>Cộng</b>	<b>3.496.406.289.638</b>	<b>2.878.553.834.209</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.918.384.651	41.340.662.612
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.712.391.544	10.034.557.805
Doanh thu hoạt động tài chính khác.	694.264.200	3.283.527.863
<b>Cộng</b>	<b>69.325.040.395</b>	<b>54.658.748.280</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lãi tiền vay	208.322.746.544	152.707.461.463
Lãi thuê tài chính	3.767.245.854	3.868.968.922
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.656.375.846	2.967.325.079
Chi phí tài chính khác	5.675.753.425	3.222.000.000
<b>Cộng</b>	<b>220.422.121.669</b>	<b>162.765.755.464</b>

**5. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Các khoản thu nhập khác	29.619.519	67.800.491
<b>Cộng</b>	<b>29.619.519</b>	<b>67.800.491</b>

**Chi phí khác**

- Chi phí khác

**Cộng**

8.831.444.637	4.645.312.119
<b>8.831.444.637</b>	<b>4.645.312.119</b>

**Lợi nhuận khác**

<b>(8.801.825.118)</b>	<b>(4.577.511.628)</b>
------------------------	------------------------

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên	12.149.139.185	12.035.299.662
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.834.331.610	2.274.657.396
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.944.051.403	27.735.493.408
- Chi phí bằng tiền khác	7.670.933.097	7.169.851.229
<b>Cộng</b>	<b>46.598.455.295</b>	<b>49.215.301.695</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	29.875.805.213	34.595.494.090
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	6.585.905.392	6.199.555.839
- Thuế, phí và lệ phí	789.212.127	605.177.665
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.189.591.599	15.196.739.379
- Chi phí bằng tiền khác	17.720.815.477	27.677.107.348
<b>Cộng</b>	<b>64.161.329.808</b>	<b>84.274.074.321</b>
<b>7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.348.298.434.644	2.647.248.531.785
Chi phí nhân công	136.256.996.526	168.356.130.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.593.258.380	62.656.438.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.730.014.305	215.952.768.618
Chi phí khác bằng tiền	71.707.029.009	53.308.340.432
<b>Cộng</b>	<b>3.884.585.732.864</b>	<b>3.147.522.209.569</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>		
Công ty CP Thuận Đức	21.616.214.067	22.942.487.071
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	5.051.511.013	6.269.215.759
<b>Cộng</b>	<b>26.667.725.080</b>	<b>29.211.702.830</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>853.708.270</b>	<b>425.178.370</b>
<b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.356.690.422	93.744.633.417
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.356.690.422	93.744.633.417
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	75.527.993	67.435.940
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	574	1.390

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	4.370.241.753.994	3.165.005.146.382
<b>Cộng</b>	<b>4.370.241.753.994</b>	<b>3.165.005.146.382</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	4.213.445.384.930	2.610.742.890.177
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23.056.243.039	9.296.097.100
<b>Cộng</b>	<b>4.236.501.627.969</b>	<b>2.620.038.987.277</b>

**VIII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý hợp nhất quý IV/2023.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên  
 Công ty CP Thuận Đức ECO  
 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn  
 Công ty CP Thuận Đức JB  
 Nguyễn Đức Cường  
 Ngô Kim Dung  
 Bùi Quang Sỹ  
 Nguyễn Kim Anh

Phạm Văn Chi  
 Nguyễn Văn Trường  
 Trần Đăng Duy

Đào Thị Nga

**Mối quan hệ**

Cùng chủ tịch HĐQT  
 Công ty liên kết  
 Cùng chủ tịch HĐQT  
 Cùng chủ tịch HĐQT  
 Chủ tịch HĐQT  
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc  
 Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc  
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc  
 (miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 5 năm 2023)

Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT từ ngày 28/4/2023;  
 Phó Tổng Giám đốc từ ngày 05/4/2023;  
 Kế toán trưởng từ ngày 26/04/2023, miễn  
 nhiệm ngày 20/12/2023  
 Kế toán trưởng từ ngày 20/12/2023



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa, vật tư	247.405.054.685	237.413.189.475
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.491.994.170	-
		Mua dịch vụ	12.371.877.145	9.346.953.507
		Mua nguyên liệu	99.525.840.533	112.451.067.119
		Vay dài hạn	40.000.000.000	-
		Lãi cho vay	305.753.425	-
Ông Nguyễn Đức Cường và người có liên quan	Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT	Mua cổ phần của công ty CP Thuận Đức ECO	148.500.000.000	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dẹt	100.691.897.137	59.757.630.493
		Bán máy móc thiết bị	-	1.451.000.000
		Bán/Cho thuê máy móc thiết bị	2.615.672.000	2.375.672.000
		Mua nguyên liệu nhựa, manh dẹt	55.325.454.720	95.776.597.642
		Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.039.292.090	-
		Lợi nhuận sau thuế được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	656.218.230	345.780.613
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Thu tiền	270.000.000	-
		Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	23.833.420.680
		Cho vay	-	56.000.000.000
		Thu gốc vay	-	56.000.000.000
		Lãi cho vay	-	1.188.427.329
		Thu lãi cho vay	-	1.188.427.329

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	Mua cổ phần của công ty CP Thuận Đức JB	6.000.000.000	-
		Chi hộ	250.000.000	2.000.000.000
		Thu hồi chi hộ	250.000.000	4.400.000.000
		Chi mua tài sản	-	50.000.000.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	Hoàn ứng	3.254.056.058	2.513.874.519
		Tạm ứng	3.020.000.000	
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Bà Nguyễn Kim Anh	Mua vật tư	7.784.398.303	-
Ông Ngô Hoàng Anh	Người có liên quan của Bà Nguyễn Kim Anh	Chi hộ	805.000.000	-
		Thu hồi khoản chi hộ	805.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Chi hộ	420.000.000	-
		Thu hồi khoản chi hộ	420.000.000	590.000.000
Ông Nguyễn Đức Chính	Người có liên quan của Ông Nguyễn Đức Cường	Chi hộ	475.000.000	-
		Thu hồi khoản chi hộ	475.000.000	-
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	Chi hộ	250.000.000	
		Thu hồi khoản chi hộ	250.000.000	

**Số dư với các bên liên quan**

		<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		<b>93.405.194.786</b>	<b>151.166.706.941</b>
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	27.280.171.182	54.430.236.118
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	66.125.023.604	96.736.470.823
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>67.491.914.967</b>	<b>57.153.771.121</b>
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	10.215.334.310	23.810.668.430
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	57.276.580.657	33.343.102.691

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

<b>Các khoản phải trả người bán</b>		<b>2.209.476.960</b>	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	2.209.476.960	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>31.025.106.626</b>	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	31.025.106.626	-

**Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
		VND	VND
<b>Thù lao hội đồng quản trị</b>		<b>3.948.924.000</b>	<b>2.966.950.000</b>
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	986.808.000	895.250.000
Nguyễn Kim Anh	Phó tổng GD (Miễn nhiệm ngày 22/05/2023), Thành viên HĐQT	180.000.000	120.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT	926.808.000	855.250.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	925.308.000	856.450.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	180.000.000	120.000.000
Phạm Văn Chí	Thành viên HĐQT	180.000.000	120.000.000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT từ ngày 29/4/2023; Phó Tổng Giám đốc từ ngày 05/4/2023; Kế toán trưởng từ ngày 26/04/2023, miễn nhiệm ngày 20/12/2023	570.000.000	-
<b>Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng</b>		<b>189.274.908</b>	<b>594.469.491</b>
<b>Thù lao Ban kiểm soát</b>		<b>286.000.000</b>	<b>252.000.000</b>
<b>Cộng</b>		<b>4.424.198.908</b>	<b>3.813.419.491</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/12/2023 và cho kỳ từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

**Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực  
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

**Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực**

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ  
Tổng các khoản chi phí không phân bổ

**Lợi nhuận trước thuế TNDN**

Thuế TNDN

**Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN****Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

**Tổng tài sản**

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

**Tổng nợ phải trả**

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
	606.723.974.860	3.242.857.276.196	3.849.581.251.056
	455.797.295.277	3.040.608.994.361	3.496.406.289.638
	<b>150.926.679.583</b>	<b>202.248.281.835</b>	<b>353.174.961.418</b>
			57.716.513.763
			340.013.351.409
			<b>70.878.123.772</b>
			27.521.433.350
			<b>43.356.690.422</b>
	-	-	3.683.390.296.872
	-	-	<b>3.683.390.296.872</b>
	-	-	2.826.081.234.470
	-	-	<b>2.826.081.234.470</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tại ngày 31/12/2022 và kỳ từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

**Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

**Lợi nhuận trước thuế TNDN**

Thuế TNDN

**Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN****Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

**Tổng tài sản**

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

**Tổng nợ phải trả**

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
	676.604.737.124	2.571.091.132.893	3.247.695.870.017
	506.649.863.279	2.371.903.970.930	2.878.553.834.209
	<b>169.954.873.845</b>	<b>199.187.161.963</b>	<b>369.142.035.808</b>
			55.139.922.408
			300.900.443.599
			<b>123.381.514.617</b>
			29.636.881.200
			<b>93.744.633.417</b>
	-	-	3.321.100.589.906
	-	-	<b>3.321.100.589.906</b>
	-	-	2.507.373.314.891
	-	-	<b>2.507.373.314.891</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức và BCTC quý IV-2022 của Công ty.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

Đào Thị Nga

Tổng giám đốc

  

Bùi Quang Sỹ